

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐƯỢC HÀ NỘI
PHÒNG ĐBCL&KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày ...10... tháng ...7... năm ...2025...

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHẤM PHÚC KHẢO BÀI THI

Học phần: Chủ nghĩa xã hội khoa học(DHA0812052) Khoá : K78

Học kỳ: 2 Năm học: 2024 - 2025

Ngày công bố điểm thi:

09-07-2025

TT	Họ và tên	Mã SV/HV	Lớp/ Khóa	Số phách	Điểm thi trước phúc khảo		Điểm thi sau phúc khảo		Lý do chênh lệch điểm (nếu có)
					Bảng số	Bảng chữ	Bảng số	Bảng chữ	
1	Hoàng Vĩnh An	2301006	A4K78	737	7	Bảy điểm	7	bảy	
2	Nguyễn Quốc An	2301009	A1K78	739	6	Sáu điểm	6	sáu	
3	Nguyễn Thị Bình An	2301010	A3K78	740	4.3	Bốn phẩy Ba	4.3	bốn lẻ ba	
4	Ngô Thị Lan Anh	2301028	A4K78	756	4	Bốn điểm	4	bốn	
5	Nguyễn Kiều Anh	2301034	A1K78	760	7	Bảy điểm	7	bảy	
6	Phạm Phương Anh	2301062	A1K78	712	4.3	Bốn phẩy Ba	4.3	bốn lẻ ba	
7	Thạc Đức Anh	2301069	A4K78	719	4.5	Bốn phẩy Năm	4.5	bốn lẻ năm	
8	Trần Nhật Anh	2301071	A1K78	721	5.5	Năm phẩy Năm	5.5	năm lẻ năm	
9	Cao Ngọc Ánh	2301079	A3K78	651	6.8	Sáu phẩy Tám	6.8	sáu lẻ tám	
10	Đoàn Thị Ngọc Ánh	2301082	A4K78	654	4.8	Bốn phẩy Tám	4.8	bốn lẻ tám	
11	Nguyễn Hải Bằng	2301091	A4K78	660	5.5	Năm phẩy Năm	5.5	năm lẻ năm	

TT	Họ và tên	Mã SV/HV	Lớp/ Khóa	Số phách	Điểm thi trước phúc khảo		Điểm thi sau phúc khảo		Lý do chênh lệch điểm (nếu có)
					Bảng số	Bảng chữ	Bảng số	Bảng chữ	
12	Đinh Chí Công	2301121	A3K78	686	4.3	Bốn phẩy Ba	4.3	bốn li ba	
13	Vương Trí Dũng	2301171	A1K78	575	5.3	Năm phẩy Ba	5.3	năm li ba	
14	Nguyễn Trường Giang	2301199	A1K78	599	5.3	Năm phẩy Ba	5.3	năm li ba	
15	Nguyễn Thị Hà	2301212	A4K78	540	7	Bảy điểm	7	bảy	
16	Lê Ngân Hằng	2301225	A1K78	552	4.8	Bốn phẩy Tám	4.8	bốn li tám	
17	Nguyễn Thị Diễm Hằng	2301226	A2K78	553	5.5	Năm phẩy Năm	5.5	năm li năm	
18	Kiều Hồng Hạnh	2301232	A3K78	559	7	Bảy điểm	7	bảy	
19	Nguyễn Thị Hiền	2301237	A1K78	563	4	Bốn điểm	4	bốn	
20	Nguyễn Thanh Hiền	2301239	A3K78	565	7.5	Bảy phẩy Năm	7.5	bảy li năm	
21	Trần Bá Hiểu	2301254	A4K78	501	3	Ba điểm	3	ba	
22	Nguyễn Thị Thu Hoài	2301263	A2K78	510	7.5	Bảy phẩy Năm	7.5	bảy li năm	
23	Nguyễn Quang Hoàn	2301267	A1K78	513	3.8	Ba phẩy Tám	3.8	ba li tám	
24	Lê Thị Kim Hồng	2301270	A4K78	516	7.5	Bảy phẩy Năm	7.5	bảy li năm	
25	Trần Thị Thanh Hương	2301286	A2K78	452	3.5	Ba phẩy Năm	3.5	ba li năm	
26	Nghiêm Tuấn Huy	2301294	A3K78	459	6.8	Sáu phẩy Tám	6.8	sáu li tám	
27	Bùi Ngọc Huyền	2301296	A4K78	460	4	Bốn điểm	4	bốn	

TT	Họ và tên	Mã SV/HV	Lớp/ Khóa	Số phách	Điểm thi trước phúc khảo		Điểm thi sau phúc khảo		Lý do chênh lệch điểm (nếu có)
					Bảng số	Bảng chữ	Bảng số	Bảng chữ	
28	Bùi Phương Huyền	2301297	A3K78	461	5	Năm điểm	5	năm	
29	Lê Khánh Huyền	2301304	A1K78	468	5	Năm điểm	5	năm	
30	Trần Thanh Huyền	2301314	A4K78	477	7	Bảy điểm	7	bảy	
31	Nguyễn Hương Khánh	2301320	A1K78	481	4	Bốn điểm	4	bốn	
32	Phạm Ngọc Khánh	2301323	A2K78	484	7	Bảy điểm	7	bảy	
33	Trần Ngọc Khánh	2301326	A2K78	486	3.8	Ba phẩy Tám	3.8	ba lẻ tám	
34	Lê Thị La	2301339	A1K78	376	4.8	Bốn phẩy Tám	4.8	bốn lẻ tám	
35	Bùi Thị Khánh Linh	2301353	A1K78	388	3.3	Ba phẩy Ba	3.3	ba lẻ ba	
36	Ngô Khánh Linh	2301375	A1K78	410	6.5	Sáu phẩy Năm	6.5	sáu lẻ năm	
37	Nguyễn Khánh Linh	2301382	A4K78	415	6.5	Sáu phẩy Năm	6.5	sáu lẻ năm	
38	Nguyễn Thị Thùy Linh	2301384	A3K78	417	3.8	Ba phẩy Tám	3.8	ba lẻ tám	
39	Nguyễn Thùy Linh	2301385	A3K78	418	7.3	Bảy phẩy Ba	7.3	bảy lẻ ba	
40	Trần Diệu Linh	2301391	A4K78	423	6.5	Sáu phẩy Năm	6.5	sáu lẻ năm	
41	Trần Mai Linh	2301394	A4K78	426	3	Ba điểm	3	ba	
42	Trần Thùy Linh	2301396	A3K78	428	4.5	Bốn phẩy Năm	4.5	bốn lẻ năm	
43	Trương Tú Linh	2301397	A4K78	429	5.3	Năm phẩy Ba	5.3	năm lẻ ba	

TT	Họ và tên	Mã SV/HV	Lớp/ Khóa	Số phách	Điểm thi trước phúc khảo		Điểm thi sau phúc khảo		Lý do chênh lệch điểm (nếu có)
					Bảng số	Bảng chữ	Bảng số	Bảng chữ	
44	Vũ Mai Linh	2301400	A4K78	430	5	Năm điểm	5	năm	
45	Vũ Phương Linh	2301401	A3K78	431	6	Sáu điểm	6	sáu	
46	Lê Hiền Lương	2301415	A1K78	444	7	Bảy điểm	7	bảy	
47	Bùi Nhật Minh	2301448	A2K78	356	6.5	Sáu phẩy Năm	6.5	sáu lê năm	
48	Nguyễn Thị Mỹ	2301477	A1K78	307	5	Năm điểm	5	năm	
49	Bùi Trọng Nghĩa	2301497	A2K78	326	3.3	Ba phẩy Ba	3.3	ba lê ba	
50	Hà Minh Ngọc	2301504	A2K78	265	4.5	Bốn phẩy Năm	4.5	bốn lê năm	
51	Mai Vũ Thảo Nguyễn	2301522	A3K78	282	7.5	Bảy phẩy Năm	7.5	bảy lê năm	
52	Phùng Văn Nhân	2301527	A4K78	287	6.5	Sáu phẩy Năm	6.5	sáu lê năm	
53	Hoàng Thu Phương	2301564	A3K78	244	7.3	Bảy phẩy Ba	7.3	bảy lê ba	
54	Nguyễn Thị Phương	2301572	A4K78	251	5.5	Năm phẩy Năm	5.5	năm lê năm	
55	Vũ Minh Phương	2301583	A1K78	181	6	Sáu điểm	6	sáu	
56	Đặng Hà Quyên	2301594	A3K78	191	6.3	Sáu phẩy Ba	6.3	sáu lê ba	
57	Bùi Như Quỳnh	2301599	A4K78	196	6.3	Sáu phẩy Ba	6.3	sáu lê ba	
58	Nguyễn Tùng Sơn	2301616	A2K78	211	6	Sáu điểm	6	sáu	
59	Nguyễn Đàm Mỹ Tâm	2301623	A4K78	217	5.8	Năm phẩy Tám	5.8	năm lê tám	

TT	Họ và tên	Mã SV/HV	Lớp/ Khóa	Số phách	Điểm thi trước phúc khảo		Điểm thi sau phúc khảo		Lý do chênh lệch điểm (nếu có)
					Bảng số	Bảng chữ	Bảng số	Bảng chữ	
60	Vũ Phương Thảo	2301654	A4K78	171	4.3	Bốn phẩy Ba	4.3	bốn lẻ ba	
61	Phạm Tiến Thọ	2301660	A2K78	177	5.3	Năm phẩy Ba	5.3	năm lẻ ba	
62	Bùi Diễm Thanh Thu	2301669	A4K78	97	4.5	Bốn phẩy Năm	4.5	bốn lẻ năm	
63	Phạm Thanh Thủy	2301689	A2K78	115	5.3	Năm phẩy Ba	5.3	năm lẻ ba	
64	Phạm Thủy Tiên	2301693	A2K78	118	6.5	Sáu phẩy Năm	6.5	sáu lẻ năm	
65	Nguyễn Thị Trang	2301730	A1K78	49	5	Năm điểm	6	sáu điểm	cộng sát điểm
66	Trần Thị Huyền Trang	2301736	A3K78	55	3.3	Ba phẩy Ba	3.3	ba lẻ ba	
67	Trần Đức Anh Tú	2301748	A1K78	66	4.3	Bốn phẩy Ba	4.3	bốn lẻ ba	
68	Trịnh Văn Tuấn	2301752	A4K78	68	7	Bảy điểm	7	bảy	
69	Phạm Văn Tùng	2301761	A4K78	76	5.3	Năm phẩy Ba	5.3	năm lẻ ba	
70	Đỗ Thu Vân	2301767	A3K78	81	7	Bảy điểm	7	bảy	
71	SANTISOUK CHANMANY	2301795	A1K78	24	5.5	Năm phẩy Năm	5.5	năm lẻ năm	

GIÁO VỤ KHOA
(Ký và ghi rõ họ tên)

lila
Nguyễn Đình Linh

TRƯỞNG KHOA
(Ký và ghi rõ họ tên)

Le Bt Qy
Lê Bt Qy

P. TRƯỞNG PHÒNG ĐBCL&KT
(Ký và ghi rõ họ tên)

Kim
Kiều Thị Hồng